



INCONEL® 601

► Đặc điểm chính

Khả năng chống oxy hóa vượt trội & các hình thức ăn mòn nhiệt độ cao khác

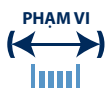
Thuộc tính cơ học cao hơn ở nhiệt độ cao so với Inconel 600

Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao**

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

INCONEL® 601 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Inconel® 601 còn được gọi là Nicrofer 6023, Incoloy 601, Nicrimphy 601, Pyromet 601.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B166	W.NR 2.4851 UNS N06601 AWS 011	Khả năng chống oxy hóa vượt trội & các hình thức ăn mòn nhiệt độ cao khác Thuộc tính cơ học cao hơn ở nhiệt độ cao so với Inconel 600 Ứng dụng tính nhiệt độ cao**	Chế biến hóa dầu Lò công nghiệp Linh kiện tuabin khí Thiết bị nhiệt luyện
Ni	58.00	63.00				
Cr	21.00	25.00				
S	–	0.015				
Mn	–	1.00				
Al	1.00	1.70				
C	–	0.10				
Cu	–	1.00				
Si	–	0.50				
Fe	bal					

Khối lượng riêng	8.11g/cm³	0.293 lb/in³
Điểm nóng chảy	1411°C	2571°F
Hệ số giãn nở	13.75 µm/m °C (20 – 100°C)	7.6 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	81.2 kN/mm²	11777 ksi
Mô đun đàn hồi	206.5 kN/mm²	29951 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	480 – 870	900 – 1600	1	Không khí
Temperature depends on composition and amount of cold work.					

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	700 – 900	102 – 131	-200 đến +1000	-330 đến +1830
Nhiệt đàn hồi	1200 – 1450	174 – 210	-200 đến +1000	-330 đến +1830

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại là Special Metals Group of Companies